

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13,624,030,068	32,030,493,980
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-41,107,950,726	-30,339,418,928
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,677,862,466	-1,623,910,418
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-4,569,533,239	-5,196,452,449
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,427,859,202	-2,557,033,334
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,309,250,975	41,834,894,976
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-870,837,102	-42,443,046,607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-36,720,761,692	-8,294,472,780
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-63,581,817	-15,276,800
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,385,078,298	1,954,692,423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,321,496,481	1,939,415,623
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	14,671,450,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,364,028,339	2,551,617,660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4,647,792,750	-28,440,789,448
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-5,204,366,354	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,183,319,235	-25,889,171,788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-15,215,945,976	-32,244,228,945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114,411,804,805	125,213,466,883
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	99,195,858,829	92,969,237,938

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ DUNG

BÙI ĐỨC QUANG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		379,468,122,560	366,763,347,963
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>114,411,804,805</i>	<i>99,195,858,829</i>
1. Tiền	111	V.1	3,373,161,901	17,495,858,829
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,038,642,904	81,700,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>118,119,122,674</i>	<i>96,814,384,809</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		15,756,309,540	12,028,214,405
2. Trả trước cho người bán	132		94,956,600,142	80,146,434,262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7,711,269,194	4,944,792,344
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-305,056,202	-305,056,202
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>140,510,325,791</i>	<i>161,003,375,585</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	140,510,325,791	161,003,375,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>6,426,869,290</i>	<i>9,749,728,740</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116,473,225	1,254,989,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,089,701,620	6,678,259,260
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,220,694,445	1,816,480,186
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		31,048,099,003	32,243,254,123
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>27,121,347,404</i>	<i>27,642,813,347</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8,005,679,194	8,421,298,955
- Nguyên giá	222		10,204,575,378	11,103,364,577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2,198,896,184	-2,682,065,622
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,115,668,210	19,221,514,392
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1,540,000,000</i>	<i>1,540,000,000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,540,000,000	1,540,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>2,386,751,599</i>	<i>3,060,440,776</i>

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,386,751,599	3,060,440,776
------------------------------	-----	------	---------------	---------------

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		410,516,221,563	399,006,602,086
NGUỒN VỐN	Mã số			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		324,831,759,947	302,995,034,268
I. Nợ ngắn hạn	310		89,641,918,534	107,040,640,867
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50,646,101,649	66,010,129,988
2. Phải trả cho người bán	312		14,729,641,026	10,101,393,228
3. Người mua trả tiền trước	313		4,215,534,707	7,777,292,004
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,490,817,365	4,866,292,797
5. Phải trả người lao động	315		825,313,246	961,756,604
6. Chi phí phải trả	316	V.17	141,036,928	121,373,125
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,770,384,857	14,626,674,643
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		823,088,756	2,575,728,478
II. Nợ dài hạn	330		235,189,841,413	195,954,393,401
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	51,674,392,600	47,022,099,850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		183,515,448,813	148,932,293,551
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		85,684,461,616	96,011,567,818
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	85,684,461,616	96,011,567,818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	44,689,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,453,626,354	28,426,026,354
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,590,792,495	12,173,910,456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,030,074,255	3,891,113,575
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		18,609,968,512	6,831,467,433
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		410,516,221,563	399,006,602,086

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
Địa chỉ: 52 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 0437339960 Fax: 0437339959

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2011
Mẫu số B 02a - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41,845,187,715	43,212,782,013	41,845,187,715	43,212,782,013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	41,845,187,715	43,212,782,013	41,845,187,715	43,212,782,013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	36,599,452,956	38,652,283,676	36,599,452,956	38,652,283,676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,245,734,759	4,560,498,337	5,245,734,759	4,560,498,337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	1,401,921,126	1,823,708,056	1,401,921,126	1,823,708,056
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	1,140,000	57,876,657	1,140,000	57,876,657
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,140,000	48,341,787	1,140,000	48,341,787
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,585,222,699	1,199,569,198	1,585,222,699	1,199,569,198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5,061,293,186	5,126,760,538	5,061,293,186	5,126,760,538
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,061,293,186	5,126,760,538	5,061,293,186	5,126,760,538

KHÁCH HÀNG:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ:

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại:

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

Header Báo cáo:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán

Ngày kết thúc:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

3/31/2011

Nơi lập báo cáo:

Hà Nội,

Ngày lập báo cáo

ngày 20 tháng 04 năm 2011

Giám đốc

Tạ Văn Trung

Kế toán trưởng

Bùi Đức Quang

Người lập

Lê Thị Quế

Kiểm toán viên:

Ngô Bá Duy

Chứng chỉ Kiểm toán viên số:

1107/KTV

Kỳ này:

31/12/2010

Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Kỳ trước:

30/09/2010

Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009

Hạch toán H.Toán lại PL1

111 111 TS

112 112 TS

113 113 TS

114 114 TS

121 121 TS

128 128 TS

129 129 TS

1311 1311 TS

1312 1312 TS

131B 131B NV

133 133 TS

1361 1361 TS

1368 1368 TS

Tên tài khoản

Tiền mặt

Tiền gửi Ngân hàng

Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Công nợ phải thu ngắn hạn của người mua

Công nợ phải thu dài hạn của người mua

Người mua trả tiền trước

Thuế GTGT được khấu trừ

Phải thu nội bộ - ngắn hạn

Phải thu nội bộ ngắn hạn khác - ngắn hạn

1361d	1361d TS	Phải thu nội bộ - dài hạn
1368d	1368d TS	Phải thu nội bộ dài hạn khác - dài hạn
1381	1381 TS	Tài sản thiếu chờ xử lý
1385	1385 TS	Phải thu về cổ phần hoá
1388CTuc	1388CTuc TS	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
334N	334N TS	Phải thu cán bộ công nhân viên
1388	1388 TS	Phải thu khác ngắn hạn
3388N	3388N TS	Phải trả khác (dư nợ)
1388D	1388D TS	Phải thu khác dài hạn
1391	1391 TS	Dự phòng phải thu ngắn hạn
1392	1392 TS	Dự phòng phải thu dài hạn
141	141 TS	
1421	1421 TS	
144	144 TS	
151	151 TS	
152	152 TS	
153	153 TS	
154	154 TS	
155	155 TS	
156	156 TS	
157	157 TS	
159	159 TS	
161	161 TS	
211	211 TS	
2112	211 TS	
2113	211 TS	
2114	211 TS	
2115	211 TS	
2116	211 TS	
2118	211 TS	
212	212 TS	
213	213 TS	
2131	213 TS	
2132	213 TS	
2133	213 TS	
2134	213 TS	
2135	213 TS	
2138	213 TS	
2141	2141 TS	
2142	2142 TS	
2143	2143 TS	
221	221 TS	

222	222 TS	
223	223 TS	
228	228 TS	
229	229 TS	
241	241 TS	
242	242 TS	
243	243 TS	
244	244 TS	
311	311 NV	
315	315 NV	
3311	3311 NV	Phải trả dài hạn ngắn bán
3312	3312 NV	Phải trả dài hạn người bán
331B	331B TS	
33311	33311 NV	Thuế GTGT hàng bán nội địa
33312	33312 NV	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
3332	3332 NV	Thuế Tiêu thụ đặc biệt
3333	3333 NV	Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu
3334	3334 NV	Thuế Thu nhập doanh nghiệp
3335	3335 NV	Thuế Thu nhập cá nhân
3336	3336 NV	Thuế Tài nguyên
3337	3337 NV	Tiền thuê đất, thuế đất
3338	3338 NV	Các loại thuế khác
3339	3339 NV	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
33311n	33311n TS	Thuế GTGT hàng bán nội địa
33312n	33312n TS	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
3332n	3332n TS	Thuế Tiêu thụ đặc biệt
3333n	3333n TS	Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu
3334n	3334n TS	Thuế Thu nhập doanh nghiệp
3335n	3335n TS	Thuế Thu nhập cá nhân
3336n	3336n TS	Thuế Tài nguyên
3337n	3337n TS	Tiền thuê đất, thuế đất
3338n	3338n TS	Các loại thuế khác
3339n	3339n TS	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
334	334 NV	Phải trả nhân viên
3351	3351 NV	Chi phí phải trả
3361	3361 NV	Phải trả nội bộ ngắn hạn
3362	3362 NV	Phải trả nội bộ dài hạn
3381	3381 NV	Tài sản thừa chờ xử lý
3382	3382 NV	KPCĐ
3383	3383 NV	BHXXH
3384	3384 NV	BHYT
3385	3385 NV	Phải trả về CPH

3386	3386 NV	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
3387	3387 NV	Doanh thu chưa thực hiện
33891	33891 NV	Quỹ quản lý của cấp trên
33892	33892 NV	Cổ tức phải trả
3388	3388 NV	Các khoản phải nộp khác
3388N	3388N TS	Phải trả khác (dư Nợ)
3388D	3388D NV	Phải trả khác dài hạn
341	341 NV	Vay dài hạn
342	342 NV	Nợ dài hạn
3431	3431 NV	Mệnh giá trái phiếu
3432	3432 NV	Chiết khấu trái phiếu
3433	3433 NV	Phụ trội trái phiếu
344	344 NV	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
347	347 NV	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
351	351 NV	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
352	352 NV	Dự phòng phải trả
4111	4111 NV	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
4112	4112 NV	Thặng dư vốn cổ phần
4118	4118 NV	Vốn khác
412	412 NV	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
4131	4131 NV	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính
4132	4132 NV	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB
414	414 NV	Quỹ đầu tư phát triển
415	415 NV	Quỹ dự phòng tài chính
418	418 NV	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
419	419 NV	Cổ phiếu quỹ
421	421 NV	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
4212	4212 NV	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay
4311	4311 NV	Quỹ khen thưởng
4312	4312 NV	Quỹ phúc lợi
4313	4313 NV	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
441	441 NV	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
4611	4611 NV	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước
4612	4612 NV	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay
466	466 NV	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
511	421 NV	TN
512	421 NV	TN
515	421 NV	TN
531	421 NV	CP
532	421 NV	CP
632	421 NV	CP
635	421 NV	CP

6411	421 NV	Chi phí nhân viên
6412	421 NV	Chi phí vật liệu, bao bì
6413	421 NV	Chi phí dụng cụ, đồ dùng
6414	421 NV	Chi phí khấu hao TSCĐ
6415	421 NV	Chi phí bảo hành
6417	421 NV	Chi phí dịch vụ mua ngoài
6418	421 NV	Chi phí bằng tiền khác
6421	421 NV	Chi phí nhân viên quản lý
6422	421 NV	Chi phí vật liệu quản lý
6423	421 NV	Chi phí đồ dùng văn phòng
6424	421 NV	Chi phí khấu hao TSCĐ
6425	421 NV	Thuế, phí và lệ phí
6426	421 NV	Chi phí dự phòng
6427	421 NV	Chi phí dịch vụ mua ngoài
6428	421 NV	Chi phí bằng tiền khác
711	421 NV	TN
721	421 NV	TN
811	421 NV	CP
821	421 NV	CP
911	421 NV	
002	002	

Viết hoa
Viết thường

KHÁCH HÀNG:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Header Báo cáo:

Kỳ kế toán

viết chi tiết ngày 31 tháng 03 năm Ngày kết thúc:

viết gọn

đánh cách sau dấu phẩy

Nơi lập báo cáo:

Ngày lập báo cáo

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Kiểm toán viên:

BS

Kỳ này:

PL

BS

Kỳ trước:

PL

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho .

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 22/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: **Song da 1.01 Joint Stock Company**

Tên viết tắt: **Song da 1.01 „JSC**

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng ~~σ~~ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất ~~nh~~ nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT1 Văn Khê, khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Địa chỉ: Tầng 6, số 52 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Quang	Ủy viên
Ông Bùi Công Hoàn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Ngữ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12/04/2009)
Ông Ngô Thế Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12/04/2009)
Ông Phan Nguyên Hồng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Niệm	Phó giám đốc
Ông Phan Nguyên Hồng	Phó giám đốc
Ông Bùi Đức Quang	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 40633 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tạ Văn Trung
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Số :/TIII-VAE

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Kính gửi: Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 40633, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho được lập ngày 20 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 02 đến trang 20 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

#REF!

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 cho :

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 40633, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam
Vietnam Auditing and Evaluation Company Limited (VAE)

Tầng 11 Toà nhà Sông Đà - 165 Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: (84-4) 2 670 490/1/2/3 Fax: (84-4) 2 670 494

Email: nv3_vae@yahoo.com.vn Website: http://vae.com.vn

Khách hàng

Niên độ

Khoản mục

Bước công việc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

0

Tổng hợp

Tham chiếu

Người thực hiện

Ngày thực hiện

Ngô Bá Duy

5/4/2006

Bảng tổng hợp sai sót điều chỉnh

Số T	Mã DV	Tham chiếu	Nội dung nghiệp vụ	Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT			Điều chỉnh trên CĐKT			Ý kiến khách hàng	
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Ghi chú	Ngày
			NĂM NAY								
1	-		Bù trừ công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty và chi nhánh	3361	1361	1,693,593,067	3361	1361	1,693,593,067		
2	-		Bù trừ phải thu, phải trả giữa chi nhánh và văn phòng	131b	331b	1,230,612,399	131B	331B	1,230,612,399		
			Bù trừ doanh thu, giá vốn nội bộ	511	632	1,843,104,545	421	421	1,843,104,545		
3	-		Phân loại lại các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn sang các khoản tương đương tiền	114	128	117,608,186,841	114	128	117,608,186,841		
4	-		Điều chỉnh thuế GTGT ghi nhận thiếu của Công trình CT1 - Văn Khê	131b	33311	61,251,468	131B	33311	61,251,468		
5	-			131b	3387	612,514,683	131B	3387	612,514,683		
6	-		Bổ sung doanh thu ghi nhận thiếu của Công trình CT1 - Văn Khê	131b	511	(2,499,156,974)	131B	421	(2,499,156,974)		
				131b	33311	(249,915,697)	131B	33311	(249,915,697)		
7	-		Bổ sung thuế GTGT nộp theo tiến độ công trình CT1	1311	3387	85,318,444,550	1311	3387	85,318,444,550		
				1311	33311	8,531,844,455	1311	33311	8,531,844,455		
8	-		Bù trừ thuế GTGT được khấu trừ	33311	133	4,271,164,972	33311	133	4,271,164,972		
9	-		Bổ sung thuế TNDN	1388	3334	1,612,087,202	1388	3334	1,612,087,202		
10	-		Điều chỉnh khoản tạm chia lợi nhuận cho các bên liên doanh	3388	421	766,112,136	3388	421	766,112,136		
11	-		Điều chỉnh khoản doanh thu kế toán hạch toán nhầm vào khoản thuế và ngược lại	33311	511	12,193,248	33311	421	12,193,248		
12	-		Hạch toán bổ sung chi phí lãi vay tính thiếu từ ngày 26 đến ngày 31	632	3351	87,896,754	421	3351	87,896,754		
				154	3351	9,766,306	154	3351	9,766,306		
13	-		Giảm chi phí phân bổ giảm giá công trình CT1 - Văn Khê	242	154	83,732,076	242	154	83,732,076		
				242	632	753,588,682	242	421	753,588,682		
14	-		Điều chỉnh chi phí công cụ dụng cụ phân bổ thừa	242	6423	66,372,393	242	421	66,372,393		
				242	154	12,698,261	242	154	12,698,261		
15	-		Phân loại vay dài hạn sang vay ngắn hạn	341	311	21,569,618,332	341	311	21,569,618,332		
16	-		Hạch toán điều chỉnh lại chi phí sử dụng điện T9,10,11 cho Cty Bê tông vinaconex Xuân Mai CT Hemisco	154	1388	37,815,550	154	1388	37,815,550		

Số T T	Mã DV	Tham chiếu	Nội dung nghiệp vụ	Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT			Điều chỉnh trên CĐKT			Ý kiến khách hàng		
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Ghi chú	Nội dung	Ngày
				1388	3388	35,447,150	1388	3388	35,447,150			
17	-		Điều lại hoá đơn giảm trừ "cung cấp và thi công ép cừ .." đơn vị đang hạch toán tăng chi phí SXKD dở dang CT Hemisco và tăng công nợ Cty Bê tông Vinaconex Xuân Mai	331b	154	281,613,636	331B	154	281,613,636			
				331b	133	28,161,364	331B	133	28,161,364			
			Điều chỉnh lại hoá đơn ghi giảm	3311	154	281,613,636	3311	154	281,613,636			
				3311	133	28,161,364	3311	133	28,161,364			
18	-		Điều chỉnh bút toán khách hàng trả nợ nhưng kế toán hạch toán nhầm trả trước người bán, và chuyển số tiền khách hàng chi trả sang TK tiền gửi có kỳ hạn	128	331b	4,000,000,000	128	331B	4,000,000,000			
			Điều chỉnh giá vốn công trình CT1 Văn Khê ghi nhận thừa	632	154	(1,974,334,000)	421	154	(1,974,334,000)			
19	-		Hạch toán bù trừ nhầm giữa cty TNHH Đại phát với Cp thép Đại Phát	3311	3311	34,020,000	3311	3311	34,020,000			
20	-		Bù trừ công nợ phải trả và trả trước người bán : Công ty CP Bê tông Vinaconex Xuân Mai	3311	331b	9,941,519,506	3311	331B	9,941,519,506			
			Bù trừ công nợ phải trả và trả trước người bán : Công ty CP Kiến trúc Việt	3311	331b	2,000,000	3311	331B	2,000,000			
			Bù trừ công nợ phải trả và trả trước người bán : Công ty CP Đầu tư Khánh An	3311	331b	625,261,331	3311	331B	625,261,331			
			Bù trừ công nợ phải trả và trả trước người bán : Công ty CP Sông Đà Thăng Long	3311	331b	11,758,971	3311	331B	11,758,971			
			Bù trừ công nợ phải trả và trả trước người bán : Công ty TNHH TM & XD Linh Đô	3311	331b	1,069,070,512	3311	331B	1,069,070,512			
21	-		Điều chỉnh lãi vay tháng 3 của Công trình khai sơn chưa vốn hoá	241	635	18,375,000	241	421	18,375,000			
			Bù trừ công nợ phải thu và người mua trả tiền trước công trình CT1 Văn Khê	131b	1311	93,850,289,005	131B	1311	93,850,289,005			
			Bổ sung thuế được miễn giảm vào TK 414	421	414	20,073,391	421	414	20,073,391			
22	-		Điều chỉnh lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận thiếu	1388	515	828,776,371	1388	421	828,776,371			
23	-		Điều chỉnh lại thuế TNDN đơn vị ghi nhận thừa	821	3334	(412,087)	421	3334	(412,087)			
			Cộng năm nay			243,778,747,399			221,747,020,713			
			NĂM TRƯỚC									
1	-											
2	-											
3	-											
4	-											
5	-											

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 22/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 08/3/2011 Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ **30.000.000.000 đồng** lên **44.689.050.000 đồng (Bốn bốn tỷ sáu trăm tám chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)**

Công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Công ty có ba đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh số 1 - Công ty CP Sông Đà 1.01
- Chi nhánh số 3 - Công ty CP Sông Đà 1.01
- Chi nhánh số 5 - Công ty CP Sông Đà 1.01

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm* : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm **31/03/2011**, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>		
Máy móc, thiết bị	3	-	15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5	-	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	-	5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm **31/03/2011** Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm tiền khối lượng thi công CT Quốc lộ 2 của liên danh trên cơ sở hồ sơ quyết toán đã ký với chủ đầu tư

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay, chia lãi liên doanh cho Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 30% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng toà nhà Hemisco và cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô 21% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Văn Khê - Hà Đông và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh nhà, doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu cho thuê giàn giáo cốt pha, doanh thu cung cấp vật tư lẻ và doanh thu từ lãi tiền gửi các ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Đối với doanh thu xây dựng và kinh doanh nhà ở: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Doanh thu của từng công trình	$\frac{\text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh trong năm của công trình}}{\text{Tổng chi phí theo dự toán không bao gồm chi phí hạ tầng của công trình}} \times$	Tổng doanh thu sẽ thu được của công trình
-------------------------------	---	---

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu đô thị Khai Sơn, dự án khu du lịch Đại Lải.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh nhà

Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ nước tiêu dùng cho các hộ dân ở toà nhà CT1 Văn Khê

Thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ công cộng của hoạt động kinh doanh nhà chung cư CT1 Văn Khê- Hà Đông.

Riêng thuế GTGT đầu ra của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra là 10% trên tổng tiền thu của khách hàng theo hướng dẫn tại Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng thuế thu nhập doanh nghiệp của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế TNDN là 2% trên tổng tiền thu của khách hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.1, Mục 2, Phần G Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>2,142,591,002</i>	<i>242,507,998</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	1,412,563,745	110,946,722
<i>Chi nhánh số 1</i>	175,257,691	13,710,017
<i>Chi nhánh số 3</i>	62,328,450	82,939,139
<i>Chi nhánh số 5</i>	492,441,116	34,912,120

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng	15,353,267,827	3,130,653,903
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>14,751,914,302</i>	<i>1,475,390,919</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ba Đình	-	-
Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng	141,441,703	39,832,322
Ngân hàng Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh	-	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	3,786,690	245,375,485
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	3,099,705,505	315,742,757
Công ty chứng khoán VP Bank	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tây	15,710,857	144,262,071
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	435,161,878	277,049,362
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	935,104,281	451,089,939
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	10,119,986,327	1,028,000
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Thanh Xuân	1,017,061	1,010,983
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>528,149,951</i>	<i>183,142,657</i>
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	528,149,951	183,142,657
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>3,508,839</i>	<i>366,024,258</i>
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	3,508,839	366,024,258
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>69,694,735</i>	<i>1,106,096,069</i>
Ngân hàng VRB PGD Kim Mã	6,174,499	-
Ngân hàng Liên Việt - Hà Đông	63,520,236	1,106,096,069
Cộng	17,495,858,829	3,373,161,901
2. Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty TNHH MTV tài chính than - Khoáng sản VN	40,000,000,000	49,838,642,904
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga		1,500,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	38,500,000,000	38,500,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long		18,500,000,000
Công ty cung ứng LD&DV lâm nghiệp	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty CP XD&DV du lịch chèo	1,500,000,000	-
NH công thương CN Hà Tây - CN số 1	200,000,000	1,200,000,000
Cộng	81,700,000,000	111,038,642,904
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>4,872,085,479</i>	<i>7,666,628,697</i>
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>13,106,835</i>	<i>12,300,000</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>29,200,274</i>	<i>25,365,860</i>
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>30,399,756</i>	<i>6,974,637</i>
Cộng	4,944,792,344	7,711,269,194

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	15,509,627,359	15,818,462,093
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1,356,949,622</i>	<i>1,337,449,622</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>1,245,000</i>	<i>537,462</i>
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>14,151,432,737</i>	<i>14,480,475,009</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145,493,748,226	124,691,863,698
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>135,154,585,748</i>	<i>117,797,887,419</i>
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>	<i>5,375,477,261</i>	<i>5,375,477,261</i>
<i>Hoạt động kinh doanh vận hành toà nhà CTI Văn Khê</i>	<i>330,084,925</i>	<i>96,015,374</i>
<i>Dự án CTI Văn Khê - Hà Đông</i>	<i>28,880,592,034</i>	<i>28,482,952,549</i>
<i>CT đường giao thông khu Văn Khê</i>	<i>89,806,721</i>	<i>89,806,721</i>
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>	<i>82,659,663,437</i>	<i>67,638,970,560</i>
<i>Dự án toà nhà Vinafor</i>	<i>11,274,473,428</i>	<i>10,515,279,409</i>
<i>Dự án CCCT số 1 Giáp Nhị</i>	<i>4,039,163,182</i>	<i>4,035,249,545</i>
<i>Dự án Đại từ - Hoàng Mai</i>	<i>1,564,136,000</i>	<i>1,564,136,000</i>
<i>Dự án Vinafor Hoà Bình</i>	<i>716,279,930</i>	
<i>Hoạt động cho thuê Cầu thép</i>	<i>224,908,830</i>	
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>2,348,590,719</i>	<i>2,084,666,323</i>
<i>- Công trình CTI Văn Khê</i>	<i>451,024,217</i>	<i>446,539,218</i>
<i>- Công trình Hemisco</i>	<i>1,897,566,502</i>	<i>1,638,127,105</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>7,623,344,932</i>	<i>4,554,392,777</i>
<i>- Công trình Ctl Văn Khê</i>	<i>2,293,660,802</i>	<i>2,291,430,802</i>
<i>- Công trình Hemisco</i>	<i>5,329,684,130</i>	<i>2,262,961,975</i>
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>367,226,827</i>	<i>254,917,179</i>
<i>- Công trình Hemisco</i>	<i>367,226,827</i>	<i>254,917,179</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	161,003,375,585	140,510,325,791
Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	<i>1,254,989,294</i>	<i>116,473,225</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1,056,595,275</i>	<i>62,845,831</i>
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>13,865,693</i>	<i>17,681,710</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>184,528,326</i>	<i>35,945,684</i>
Cộng	1,254,989,294	116,473,225

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Mua sắm tài sản cố định	39,480,000			
Xây dựng cơ bản	19,182,034,392			
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1,636,092,960		1,636,092,960	
Dự án khu đô thị Khai Sơn	17,399,562,500		17,399,562,500	
Dự án khu du lịch Đại Lải	91,116,550		67,852,750	
Dự án khu chức năng đô thị Thanh Xuân	55,262,382		12,160,000	
Cộng	19,221,514,392		19,115,668,210	
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư mua cổ phần của Cty CP Sông Đà Nha Trang	100,000	1,100,000,000	100,000	1,100,000,000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà		440,000,000		440,000,000
Cộng	1,540,000,000		1,540,000,000	
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí công cụ, dụng cụ				
<i>Văn phòng Công ty</i>	2,978,754,123		2,299,661,455	
<i>Chi nhánh số 1</i>	18,565,707		21,767,673	
<i>Chi nhánh số 3</i>	32,705,605		41,931,562	
<i>Chi nhánh số 5</i>	30,415,341		23,390,909	
Cộng	3,060,440,776		2,386,751,599	
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
<i>Văn phòng công ty</i>	65,262,129,988		50,618,101,649	
- NH Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh			-	
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	5,000,000,000		-	
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	60,262,129,988		50,618,101,649	
<i>Chi nhánh số 1</i>	28,000,000		28,000,000	
- Nguyễn Diệu Trinh	28,000,000		28,000,000	
<i>Chi nhánh số 3</i>	720,000,000			
Vũ Thị Huyền	200,000,000			
Nguyễn Thị Thanh Nhân	520,000,000			
Cộng	66,010,129,988		50,646,101,649	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra	0			
<i>Văn phòng công ty</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,652,847,673		5,475,104,334	
<i>Văn phòng công ty</i>	4,652,738,036		5,475,078,709	
<i>Chi nhánh số 5</i>	109,637		25,625	
Thuế thu nhập cá nhân	213,445,124		15,713,031	
<i>Văn phòng công ty</i>	205,900,630		11,316,776	

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

<i>Chi nhánh số 3</i>	4,088,083	576,852
<i>Chi nhánh số 5</i>	3,456,411	3,819,403
Cộng	4,866,292,797	5,490,817,365
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Văn phòng công ty</i>	0	13,249,402
Công ty CP đầu tư TM&XD Thành Tín - KLQL2		13,249,402
<i>Chi nhánh số 3</i>	-	-
<i>Chi nhánh số 5</i>	121,373,125	127,787,526
HTX khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	13,091,200	13,091,200
Tạ Duy Liên	100,000	100,000
Công ty TNHH Trang Minh	18,466,728	2,696,000
Cửa hàng Thủy Nguyên	-	12,946,500
Cty CP TM&XD Hương Giang	72,000	72,000
Công ty TNHH Sơn Nero	40,868,226	7,231,826
Công ty TNHH SJX Phú Hưng		91,650,000
Tạ Văn Tình	37,738,592	
Công ty CP ĐTXD vận tải Phú Thịnh	11,036,379	
Cộng	121,373,125	141,036,928
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	192,309,903	144,455,165
Bảo hiểm xã hội	78,550,064	
Bảo hiểm y tế	13,474,024	
Bảo hiểm thất nghiệp	5,988,465	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,336,352,187	12,625,929,692
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	2,929,972,332	2,327,690,315
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	8,193,091,468	8,076,099,118
Lê Hồng Thái	500,000,000	500,000,000
Phạm Thị Loan	350,000,000	350,000,000
Lê Anh Dũng	30,429,794	30,429,794
Nhân công thuê ngoài của CN số 1	922,500,000	255,820,000
Nhân công thuê ngoài của CN số 3	684,870,462	544,167,973
Phải trả phải nộp khác	725,488,131	541,722,492
Cộng	14,626,674,643	12,770,384,857
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Vay dài hạn	47,022,099,850	51,674,392,600
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	45,591,450,750	50,000,000,000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	1,416,336,600	1,652,392,600
Vay các đối tượng khác - CN số 3	14,312,500	22,000,000
Cộng	47,022,099,850	51,674,392,600

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	14,689,050,000	
Vốn góp cuối kỳ	44,689,050,000	30,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,468,905	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,468,905	3,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,468,905	3,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	358,100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	358,100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,468,905	2,641,900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,468,905	2,641,900
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	6,590,792,495	5,583,117,961	-	12,173,910,456
Quỹ dự phòng tài chính	2,030,074,255	1,861,039,320	-	3,891,113,575

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 30% từ lợi nhuận năm 2010 dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	647,594,483	1,645,085,901
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	10,252,147,884
CT Nhà máy XMHL Long		1,328,097,097
CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên		9,130,956,161
CT Đường 10 Hải Phòng		(380,067,751)
CT đường giao thông nội bộ Văn Khê		173,162,377
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	41,197,593,232	31,315,548,228
Dự án CTI Văn Khê	6,107,118,263	13,420,083,492
Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông	35,090,474,969	17,895,464,736
Cộng	41,845,187,715	43,212,782,013
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	647,594,483	1,645,085,901
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	10,252,147,884
<i>CT Nhà máy XMHLong</i>	<i>-</i>	<i>1,328,097,097</i>
<i>CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên</i>		<i>9,130,956,161</i>
<i>CT Đường 10 Hải Phòng</i>		<i>(380,067,751)</i>
<i>CT đường giao thông nội bộ Văn Khê</i>		<i>173,162,377</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	41,197,593,232	31,315,548,228
<i>Dự án CT1 Văn Khê</i>	<i>6,107,118,263</i>	<i>13,420,083,492</i>
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>	<i>35,090,474,969</i>	<i>17,895,464,736</i>
Cộng	41,845,187,715	43,212,782,013
28. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	288,000,681	1,607,087,257
Giá vốn hợp đồng xây dựng	71,902,384	9,815,955,262
<i>CT Nhà máy XMHLong</i>	<i>-</i>	<i>1,328,097,097</i>
<i>CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên</i>	<i>71,902,384</i>	<i>7,739,787,262</i>
<i>CT Đường 10 Hải Phòng</i>		<i>579,140,787</i>
<i>CT đường giao thông nội bộ Văn Khê</i>		<i>168,930,116</i>
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	36,239,549,891	27,229,241,157
<i>Dự án CT1 Văn Khê</i>	<i>5,139,543,090</i>	<i>11,164,362,988</i>
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>	<i>31,100,006,801</i>	<i>16,064,878,169</i>
Cộng	36,599,452,956	38,652,283,676
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,401,921,126	1,588,378,830
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	235,329,226
Cộng	1,401,921,126	1,823,708,056
30. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,140,000	48,341,787
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		9,534,870
Cộng	1,140,000	57,876,657
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	43,247,108,841	45,036,490,069
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	38,185,815,655	39,909,729,531
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5,061,293,186	5,126,760,538
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>3,419,617,537</i>	<i>3,132,449,370</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>1,641,675,649</i>	<i>1,994,311,168</i>

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,265,323,297	1,281,690,135
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,400,685,029	540,732,177
Chi phí nhân công	5,167,372,063	897,284,907
Chi phí sử dụng máy thi công	409,394,383	238,513,350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417,762,172	124,230,097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,844,990,583	1,351,027,121
Chi phí B phụ	37,849,375,072	16,201,967,943
Cộng	59,089,579,302	19,353,755,595
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,795,969,890	3,845,070,404
<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>	719,274,367	587,402,021
+ Lợi nhuận hoặc lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,076,695,523	3,257,668,383

* **Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2011 giảm 1,3% so với quý 1 năm 2010:**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 01 năm 2011 giảm 1,3% so với quý 1 năm 2010 là do doanh thu quý 1 năm 2011 giảm 3,9% so với doanh thu quý 1 năm 2010. Đồng thời chi phí tiền lương, nguyên vật liệu tăng cao so với kế hoạch.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Quế

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN CÔNG TY**Mẫu số B 09 - DN****DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 31/12/2010	6,788,024,062	2,982,995,344	408,438,154	25,117,818	10,204,575,378
Mua trong kỳ	51,418,182		785,589,200	61,781,817	898,789,199
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Tăng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2011	6,839,442,244	2,982,995,344	1,194,027,354	86,899,635	11,103,364,577
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 31/12/2010	1,456,990,296	572,403,919	163,260,023	6,241,946	2,198,896,184
Khấu hao trong kỳ	326,737,408	106,535,547	47,646,957	2,249,526	483,169,438
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/03/2011	1,783,727,704	678,939,466	210,906,980	8,491,472	2,682,065,622
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 31/12/2010	5,331,033,766	2,410,591,425	245,178,131	18,875,872	8,005,679,194
Số dư ngày 31/03/2011	5,055,714,540	2,304,055,878	983,120,374	78,408,163	8,421,298,955

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.472.500 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 09 - DN

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

(tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2010	30,000,000,000	21,924,950,000	(6,709,018,627)	11,148,602,593	56,364,533,966
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	18,882,021,867	18,882,021,867
- Tăng khác	-	6,544,676,354.00	-	-	6,544,676,354
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	1,765,730,677	1,765,730,677
- Giảm khác	-	16,000,000.00	6,709,018,627.00	9,654,925,271	16,379,943,898
Số dư tại ngày 31/12/2010	30,000,000,000	28,453,626,354	-	18,609,968,512	63,645,557,612
- Tăng vốn trong quý	14,689,050,000.00	-	-	-	14,689,050,000
- Lãi trong quý	-	-	-	3,795,969,889	3,795,969,889
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-
- Lỗ trong quý	-	-	-	-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	719,274,367	719,274,367
- Giảm khác	-	27,600,000.00	-	14,855,196,601	14,882,796,601
Số dư tại ngày 31/03/2011	44,689,050,000	28,426,026,354	-	6,831,467,433	79,946,543,787

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1	8,900,000,000	5,936,900,000
Vốn góp của đối tượng khác	35,789,050,000	24,063,100,000
Cộng	44,689,050,000	30,000,000,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 CP